

TẤT CẢ CÁC THÍ SINH LÀM TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 70

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống:**Câu 1:** Phiên âm đúng của từ 逐步 là:úbù.

- A. z B. ch C. zh D. c

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 森林 là:ēnlín.

- A. sh B. s C. c D. z

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 长大 là:ǎngdà.

- A. ch B. zh C. z D. sh

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống:**Câu 4:** Phiên âm đúng của từ 倔强 là: j.....jiàng.

- A. ú B. ué C. ú D. ié

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 后悔 là: hòuh.....

- A. uǐ B. uì C. ěi D. ǔn

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 英雄 là: yīngx.....

- A. úng B. íóng C. óng D. iōng

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 握手 là:shǒu.

- A. wò B. wù C. wà D. wèi

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống:**Câu 8:** Phiên âm đúng của từ 骄傲 là:

- A. jiāo'ào B. jiào'ào C. jiāo`āo D. jiào'āo

Câu 9: Phiên âm đúng của từ 姑娘 là:

- A. gùniáng B. gūniáng C. gūniang D. gūniàng

Câu 10: Phiên âm đúng của từ 危害 là:

- A. wēihài B. wēihāi C. wèihài D. wèihāi

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/cụm từ gạch chân trong các câu sau:**Câu 11:** 我们都是一家人, 还分什么彼此?

- A. 轻重 B. 大小 C. 你我 D. 好坏

Câu 12: 这种迅速的传递方式还可以使报刊不断地更新。

- A. 重新 B. 革新 C. 修补 D. 改良

Câu 13: 他从来没有跟局长一起搞案子的经历。

- A. 代词 B. 名词 C. 动词 D. 形容词

Câu 14: 老孙头在后院挖了一口井, 也许有十几米深。

- A. 名词 B. 动词 C. 量词 D. 代词

Câu 15: 他把医疗当作职业, 对技术十分重视。

- A. 拿 B. 被 C. 叫 D. 让

Câu 16: 电脑我不懂, 这事得找小于。

- A. 可能 B. 应该 C. 最好 D. 马上

- Câu 17:** 我们赢了，所有的人都不由得欢呼起来。
 A. 不得不 B. 只得 C. 禁不住 D. 说不定
- Câu 18:** 人活着总得有个图吧。
 A. 地图 B. 图画 C. 计划 D. 画像
- Câu 19:** 这件事小张未必知道。
 A. 不可能 B. 不必 C. 一定 D. 不一定
- Câu 20:** 邢老汉说什么也看不惯现在的年轻人。
 A. 看不见 B. 看不清 C. 不喜欢 D. 看不透
- Câu 21:** 大家都欢天喜地地准备联欢，谁知道他竟生起气来。
 A. 没人知道 B. 有人看到 C. 没想到 D. 有人注意到

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau:

- Câu 22:** 去中国的机会，我买了很多书。
 A. 趁着 B. 顺着 C. 随着 D. 靠着
- Câu 23:** 你们学校每天早上七点上课，那几点.....?
 A. 下课 B. 下班 C. 上班 D. 上学
- Câu 24:** 这些人更..... 富有挑战性的工作。
 A. 看到 B. 重视 C. 看一下 D. 看见
- Câu 25:** 现在的大学生必须不断..... 自身能力和素质。
 A. 掌握 B. 吸收 C. 提高 D. 锻炼
- Câu 26:** 我们的国家还很.....，但是物质的贫乏并不等于精神的贫乏。
 A. 多 B. 大 C. 穷 D. 美
- Câu 27:** 我去书店买了一些..... 中国文学方面的书。
 A. 关于 B. 对于 C. 对 D. 向
- Câu 28:** 他..... 胶水把邮票粘到信封上。
 A. 向 B. 用 C. 跟 D. 在
- Câu 29:** 这么好的天气，..... 在家呆着，还..... 出去走走。
 A. 因为..... 所以..... B. 虽然..... 但是.....
 C. 与其..... 不如..... D. 不但..... 而且.....
- Câu 30:** 今天我只买一本汉越词典，..... 我都不买。
 A. 别的 B. 有的 C. 别人 D. 别的人
- Câu 31:** 这次考试，他..... 能取得好成绩。
 A. 特殊 B. 非常 C. 准 D. 特意
- Câu 32:** 因为他说得..... 慢..... 清楚，所以我们都听懂了。
 A. 一边..... 一边..... B. 边..... 边.....
 C. 一方面..... 一方面..... D. 又..... 又.....
- Câu 33:** 他..... 汉语学得好，..... 英语学得也好。
 A. 不仅..... 而且..... B. 既..... 又.....
 C. 虽然..... 但是..... D. 宁愿..... 也.....
- Câu 34:** 弟弟打破了那..... 窗户。
 A. 扇 B. 片 C. 面 D. 张
- Câu 35:** 这个词的用法，连好多有经验的老师也说不.....。
 A. 过来 B. 起来 C. 下来 D. 上来
- Câu 36:** 你说得多好，我们都不会相信你所说的话。
 A. 即使 B. 假如 C. 无论 D. 只管
- Câu 37:** 这些事，动嘴容易，做..... 可就不那么简单了。没点儿实干精神根本办不成。
 A. 起来 B. 出来 C. 上来 D. 过来

- Câu 38:** 我们到三楼看望一.....人家。
A. 口 B. 位 C. 户 D. 名
- Câu 39:** 近些年来, 少林武术的名字.....叫.....响。
A. 又.....又..... B. 不但.....而且.....
C. 越.....越..... D. 一边.....一边.....
- Câu 40:** 这件事.....讨论来讨论去, 也没作出什么决定。
A. 自己 B. 本人 C. 大家 D. 人物
- Câu 41:** 小王.....跟客人打招呼,从客人手中接过行李。
A. 虽说.....还是..... B. 一边.....一边.....
C. 如果.....就..... D. 因为.....所以.....
- Câu 42:** 老师要求同学们.....助人为乐.....主题写一篇文章。
A. 对.....来说 B. 以.....为.....
C. 为.....所..... D. 由.....组成
- Câu 43:** 一些同学白天睡觉晚上学习, 作息时间不正常, 应该调整.....。
A. 起来 B. 回来 C. 上来 D. 过来
- Câu 44:** 开个茶话会, 大家喝着茶, 说说心里话, 这样就很好.....!
A. 嘛 B. 了 C. 呢 D. 吗
- Câu 45:** 那里虽然是深冬季节, 新鲜蔬菜.....是价格平稳, 品种多样。
A. 依然 B. 自然 C. 当然 D. 显然
- Câu 46:** 今天的报纸上报道了两.....惊人的消息。
A. 则 B. 篇 C. 页 D. 张
- Câu 47:** 在公园门口等妈妈的小女孩手里拿着.....。
A. 一个大大红的苹果 B. 一个大大的红苹果
C. 红的大大一个苹果 D. 一个红的大大苹果
- Câu 48:** 这些孩子是多么可爱啊! 那一.....笑脸就像盛开的花朵那样灿烂!
A. 块块 B. 面面 C. 张张 D. 朵朵
- Câu 49:** 我.....捡了回来。
A. 把他扔出去的球 B. 把他的球仍出去 C. 扔出去把他的球 D. 扔出去的球把他
- Câu 50:** 怎么回事,不明白了。
A. 越你说越我 B. 越说你越我 C. 你越说我越 D. 你越说越我

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/cụm từ trong ngoặc:

- Câu 51:** 现在 A 请你 B 介绍 C 一下展览情况吧 D 。（给大家）
- Câu 52:** A 他 B 会说汉语, 而且说 C 得跟中国人 D 一样流利。（不但）
- Câu 53:** 长 A 空 B 的文章 C 没人 D 要看。（而）
- Câu 54:** A 这些年轻人想的、B 说的、C 做的 D 我们年轻的时候可不太一样了。（和）
- Câu 55:** 我有 A 一个 B 柔软 C 的垫子 D 。（特别）
- Câu 56:** 这顶白帽子挂 A 在这儿 B 好几天 C , 也没人来拿 D , 不知是谁的。（了）
- Câu 57:** 那部 A 爱国 B 电影在孩子们 C 中间产生 D 影响很大。（的）
- Câu 58:** **Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D):**
A. 我想跟你一块儿去图书馆看书。 B. 我想跟你去图书馆看书一块儿。
C. 我一块儿想跟你去图书馆看书。 D. 我想跟你去一块儿图书馆看书。

